

Số: **1208/QĐ-UBND**

Bình Định, ngày **05** tháng **4** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện chính sách cấp muối i-ốt
cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2017**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 137/TTr-BDT ngày 22/3/2017 và Sở Tài chính tại Văn bản số 867/STC-HCSN ngày 30/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh năm 2017, như sau:

1. Kế hoạch cấp muối:

- Số hộ DTTS : 10.429 hộ.
- Số nhân khẩu DTTS : 38.415 người.
- Định mức muối I ốt cấp : 6kg/người.
- Số lượng muối cấp : 230.490 kg.
- Kinh phí : 1.384.655.496 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng trong tổng số tiền 1.550 triệu đồng từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp muối không thu tiền cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số đã giao dự toán năm 2017 cho Ban Dân tộc tỉnh tại Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2017.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Về đơn giá muối năm 2017:

Trước mắt, cho phép tạm tính đơn giá muối theo đơn giá năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 07/7/2016. Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan khảo sát, tính toán đơn giá muối năm 2017 trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở quyết toán số lượng muối đã cấp cho đồng bào DTTS; đồng thời, chọn giá muối tại thời điểm có giá thấp để người dân được hưởng lợi.

3. Đơn vị thực hiện cấp phát muối là Công ty Cổ phần Muối và thực phẩm Bình Định.

4. Giao Ban Dân tộc tỉnh tổ chức đấu thầu chọn đơn vị cung cấp bao bì đựng muối I ốt cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2017 đảm bảo chất lượng và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích và tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát, Giám đốc Công ty Cổ phần Muối và thực phẩm Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *Trần Châu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, KH *Trần Châu*



Trần Châu

**BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ MUỐI I ỚT CHO HỘ ĐỒNG BÀO DTTS
NĂM 2017 TỈNH BÌNH ĐỊNH**



Quyết định số: **1208** /QĐ-UBND, ngày **05** tháng **4** năm 2017 của UBND tỉnh

TT	Huyện/xã	Đơn giá 1 kg muối I ốt (đồng)	Bao gồm				Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I ốt (6kg/người)	Kinh phí (đồng)
			Giá hạt muối trắng sạch	Túi OPP	Công trộn	Trợ cước vận chuyển				
	Tổng số						10.429	38.415	230.490	1.384.655.496
I	Huyện An Lão						3.047	11.272	67.632	410.081.508
1	TT. An Lão	6.044	3.813	797	949,185	484,76	289	1.050	6.300	38.077.200
2	Xã An Tân	6.044	3.813	797	949,185	484,76	30	134	804	4.859.376
3	Xã An Hòa	6.044	3.813	797	949,185	484,76	13	22	132	797.808
4	Xã An Trung	6.044	3.813	797	949,185	484,76	635	2.321	13.926	84.168.744
5	Xã An Dũng	6.044	3.813	797	949,185	484,76	423	1.607	9.642	58.276.248
6	Xã An Vinh	6.044	3.813	797	949,185	484,76	517	1.958	11.748	71.004.912
7	Xã An Quang	6.044	3.813	797	949,185	484,76	343	1.219	7.314	44.205.816
8	Xã An Hưng	6.044	3.813	797	949,185	484,76	405	1.451	8.706	52.619.064
9	Xã An Toàn	6.189	3.813	797	949,185	630,189	209	820	4.920	30.449.880
10	Xã An Nghĩa	6.189	3.813	797	949,185	630,189	183	690	4.140	25.622.460
II	Huyện Vĩnh Thạnh						2.566	9.877	59.262	355.214.694
1	TT. Vĩnh Thạnh	5.957	3.813	797	949,185	398,271	209	723	4.338	25.841.466
2	Xã Vĩnh Hào	5.957	3.813	797	949,185	398,271	96	362	2.172	12.938.604
3	Xã Vĩnh Hiệp	5.957	3.813	797	949,185	398,271	234	890	5.340	31.810.380
4	Xã Vĩnh Thịnh	5.957	3.813	797	949,185	398,271	155	623	3.738	22.267.266
5	Xã Vĩnh Quang	5.957	3.813	797	949,185	398,271	6	19	114	679.098
6	Xã Vĩnh Kim	5.957	3.813	797	949,185	398,271	502	1.963	11.778	70.161.546
7	Xã Vĩnh Thuận	5.957	3.813	797	949,185	398,271	393	1.543	9.258	55.149.906
8	Xã Vĩnh Hòa	5.957	3.813	797	949,185	398,271	198	711	4.266	25.412.562
9	Xã Vĩnh Sơn	6.077	3.813	797	949,185	517,752	773	3.043	18.258	110.953.866

TT	Huyện/xã	Đơn giá 1 kg muối I ốt (đồng)	Bao gồm				Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I ốt (6kg/người)	Kinh phí (đồng)
			Giá hạt muối trắng sạch	Túi OPP	Công trộn	Trợ cước vận chuyển				
III	Huyện Vân Canh						3.300	11.809	70.854	424.930.476
1	TT. Vân Canh	5.972	3.813	797	949,185	412,352	724	2.526	15.156	90.511.632
2	Xã Canh Vinh	5.972	3.813	797	949,185	412,352	10	36	216	1.289.952
3	Xã Canh Hiền	5.972	3.813	797	949,185	412,352	2	6	36	214.992
4	Xã Canh Hiệp	5.972	3.813	797	949,185	412,352	505	1.874	11.244	67.149.168
5	Xã Canh Thuận	5.972	3.813	797	949,185	412,352	843	3.033	18.198	108.678.456
6	Xã Canh Hòa	5.972	3.813	797	949,185	412,352	529	1.908	11.448	68.367.456
7	Xã Canh Liên	6.095	3.813	797	949,185	536,058	687	2.426	14.556	88.718.820
IV	Huyện Hoài Ân						1.033	3.669	22.014	131.115.384
1	Xã Ân Tường Tây	5.956	3.813	797	949,185	397,01	4	17	102	607.512
2	Xã Ân Tường Đông	5.956	3.813	797	949,185	397,01	19	61	366	2.179.896
3	Xã Ân Nghĩa	5.956	3.813	797	949,185	397,01	2	12	72	428.832
4	Xã Ân Mỹ	5.956	3.813	797	949,185	397,01	8	22	132	786.192
5	Xã Đăk Mang	5.956	3.813	797	949,185	397,01	372	1.278	7.668	45.670.608
6	Xã BokTới	5.956	3.813	797	949,185	397,01	474	1.756	10.536	62.752.416
7	Xã Ân Sơn	5.956	3.813	797	949,185	397,01	154	523	3.138	18.689.928
V	Huyện Tây Sơn						450	1.683	10.098	59.558.004
1	Xã Tây Giang	5.898	3.813	797	949,185	339,2	3	10	60	353.880
2	Xã Tây Phú	5.898	3.813	797	949,185	339,2	2	10	60	353.880
3	Xã Tây Xuân	5.898	3.813	797	949,185	339,2	52	184	1.104	6.511.392
4	Xã Bình Tân	5.898	3.813	797	949,185	339,2	62	221	1.326	7.820.748
5	Xã Vĩnh An	5.898	3.813	797	949,185	339,2	331	1.258	7.548	44.518.104
VI	Huyện Phù cát						33	105	630	3.755.430
1	Xã Cát Sơn	5.961	3.813	797	949,185	402,008	14	42	252	1.502.172
2	Xã Cát Lâm	5.961	3.813	797	949,185	402,008	19	63	378	2.253.258